

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2021/DS - PT**

Ngày 08 - 6 - 2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam, ông Lê Tuấn Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 05/2021/TLPT-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS - ST, ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT, ngày 22 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (*Có mặt tại phiên tòa*).

2. *Bị đơn:*

- Ông Nguyễn Quang C (tên gọi khác: Nguyễn Văn C), sinh năm 1967

- Ông Nguyễn Quang Q (tên gọi khác: Nguyễn Thành Q), sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(*Ông C có mặt tại phiên tòa; Ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt*).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1960;

2. Bà Ngô Thị A, sinh năm 1969;

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(*Bà Đặng Thị H có mặt tại phiên tòa, bà Ngô Thị A, bà Trần Thị L vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt*)

4. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Giang Tuấn N, chức vụ Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức G; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

5. Ủy ban nhân dân xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thôn B, xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Ngọc Y, chức vụ Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Trung U; chức vụ: Công chức địa chính (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Quang V trình bày:*

Năm 1989, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của anh trai ông là Nguyễn Quang Q một thửa đất tại thôn Đ, xã Tuân Lộ, huyện S. Khi nhận chuyển nhượng hai bên không đo đạc và xác định ranh giới mốc giới cụ thể, ông Q có viết cho ông giấy chuyển nhượng nhà ở ngày 20/9/1989, giấy chuyển nhượng không có ai chứng kiến cũng không được cơ quan nào xác nhận. Theo giấy nhận chuyển nhượng nhà ở thể hiện thửa đất chuyển nhượng gồm có 400m² đất nhà ở, 500m² đất ao để thả cá và 600m² đất đồi để trồng cây, tổng diện tích là 1500m², có đường đi lại ra quốc lộ 2C rộng là 2m. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, gia đình ông làm nhà trên đất để ở và sử dụng ổn định, đóng thuế sử dụng đất cho nhà nước. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông sử dụng lối đi có chiều dài khoảng 50,3m, chiều rộng khoảng 3m nằm giữa thửa đất số 182 của gia đình ông Nguyễn Quang C và thửa 183 của gia đình bà Ng để đi từ đường Quốc lộ 2C vào thửa đất của gia đình ông ở phía bên trong, thời điểm đó chỉ có một mình gia đình ông sử dụng lối đi này nên ông xác định lối đi đó là đất đường đi của riêng gia đình ông. Năm 1995, gia đình ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C), bà Ngô Thị A làm nhà và đến ở trên thửa đất số 182; năm 2001, gia đình ông Nguyễn Quang Q (Nguyễn Thành Q) và bà Trần Thị L đến làm nhà và ở trên diện tích đất ở phía bên trong. Khi đến ở thì gia đình ông C, ông Q hỏi đi nhờ lối đi của gia đình ông, vì có quan hệ tình cảm chú cháu ruột thịt nên ông đồng ý cho hai gia đình trên đi nhờ. Từ khi nhà ông C và ông Q đến ở thì đường đi từ nhà ông đi ra đường Quốc lộ 2C, đoạn phía trong bên phải là đất nhà ông C, bên trái là đất nhà ông Q. Đoạn phía bên ngoài bên phải là đất nhà ông C và ông K, phía bên trái là đất nhà ông bà Ng. Ngày 10/4/1996, gia đình ông được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 170231, sổ vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 00539 đối với các thửa đất gia đình đang sử dụng, trong đó có thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Q là thửa đất số 170 với diện tích 560m² đất ao. Quá trình sử dụng không có tranh chấp gì. Đến tháng 02/2012, gia đình ông C và gia đình ông Q đã tự ý xây tường rào, xây dựng bếp và công trình phụ lấn chiếm đất đường đi là lối vào đất nhà ông tại thửa số 170 khiến cho hiện nay gia đình ông không có đất để đi vào thửa đất số 170 ở phía bên trong mà phải đi vòng theo bờ ruộng để vào nhà, nên việc đi lại rất khó khăn và bất tiện. Sau khi bị gia đình ông C, ông Q lấn chiếm đất, ông đã nhiều lần làm đơn yêu cầu thôn, xã can thiệp nhưng không có kết quả do đó ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Nguyễn Quang C

phải trả phần diện tích đất lấn chiếm là 60,5m², buộc ông Nguyễn Quang Q phải trả phần diện tích đất lấn chiếm là 89,4m², tuy nhiên sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/10/2018 ông đề nghị ông Nguyễn Quang C phải trả phần diện tích đất lấn chiếm là 84,2m² đồng thời phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất (gồm tường rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ); buộc gia đình ông Nguyễn Quang Q phải trả phần diện tích đất lấn chiếm là 89,4m² để gia đình ông sử dụng làm lối đi từ đường Quốc lộ 2C đi vào thửa đất số 170 của ông ở phía bên trong như trước đây.

** Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) trình bày:*

Diện tích đất mà ông V khởi kiện cho rằng gia đình ông lấn chiếm hiện có nguồn gốc do ông E, bà F cho bố mẹ ông từ năm 1979, năm 1986 khi ông lập gia đình thì bố mẹ ông cho vợ chồng ông để làm nhà ở. Do gia đình ông đông anh em trai nên khoảng năm 1999 - 2001 ông có cho em trai ông là Nguyễn Quang M mượn một phần diện tích đất phía trong để làm nhà ở. Đến năm 2001, ông M chuyển về sinh sống tại quê vợ ở xã HH, huyện S thì trả lại diện tích đất đã mượn cho ông. Sau đó ông Nguyễn Quang Q (Nguyễn Thành Q) cũng là em trai của ông không có đất ở nên ông đã cho ông Q phần đất trước đây cho ông M mượn để ông Q làm nhà ở. Diện tích đất hiện nay gia đình ông đang quản lý, sử dụng đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK366364, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000914 ngày 18/7/2007 mang tên ông và vợ ông là bà Ngô Thị A với diện tích 840m², trong đó có 200m² đất ở và 640m² đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, theo đo đạc địa chính năm 2012 thì diện tích đất của ông chỉ còn lại 702,5m². Việc ông V khởi kiện cho rằng gia đình ông lấn chiếm đất là không có căn cứ, vì kể từ khi được bố mẹ ông cho đất vào năm 1986 thì gia đình ông sử dụng đất ổn định theo ranh giới thửa đất đã có từ trước đó. Năm 2007 gia đình ông đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông là người sử dụng đất trước, sau đó đến năm 1989 gia đình ông V mới mua và sử dụng thửa đất ao thuộc thửa số 170 ở phía bên trong. Kể từ khi gia đình ông làm nhà ở trên diện tích đất hiện nay thì gia đình ông đã sử dụng 01 lối đi duy nhất từ đường Quốc lộ 2C để đi vào nhà mình. Lối đi này trước đây chỉ là đường mòn, chỉ rộng khoảng 1,5m. Trước đây gia đình ông V có đi qua đất của gia đình ông để vào thửa đất ao của nhà mình, tuy nhiên lối đi này chỉ là do ông V đi nhờ qua đất nhà ông và nằm trong phần đất của gia đình ông đã được cấp GCNQSD đất, không phải đất thuộc lối đi chung nên gia đình ông đã xây tường rào rào lại không cho đi qua. Ông xác định đất của gia đình mình được cấp đến đâu thì sử dụng đến đó chứ không lấn chiếm đất của ông V. Do đó ông không nhất trí trả lại đất theo yêu cầu của ông V.

** Bị đơn ông Nguyễn Quang Q (Nguyễn Thành Q) trình bày:*

Diện tích đất mà hiện tại gia đình ông đang quản lý, sử dụng là do anh trai của ông là Nguyễn Quang C cho một phần, phần còn lại do ông thuê máy ủi mức đất đồi của gia đình vào năm 2001. Ban đầu khi ông lấy vợ ra ở riêng thì được bố mẹ cho đất làm nhà ở tại vị trí đất khác. Đến năm 2001, trên địa bàn huyện S xảy ra trận lũ lụt lớn, nhà đất của ông ở vị trí thấp nên bị ngập nước nên ông đã hỏi xin ông C phần diện tích đất trước đây ông C cho ông M mượn thuộc thửa 182 tờ bản đồ 28 của gia đình ông C và mức một phần đất đồi phía sau nhà để san mặt bằng làm nhà ở. Về lối đi thì kể từ khi ông chuyển đến làm nhà trên diện tích đất

hiện nay thì gia đình ông và gia đình ông C đã sử dụng chung một lối đi từ đường Quốc lộ 2C để vào ngõ của hai nhà, điểm kết thúc của lối đi này là trước ngõ vào sân nhà ông. Do đó ông xác định lối đi này là đất đường đi của gia đình ông. Việc ông V khởi kiện cho rằng ông và ông C lấn chiếm đất đường đi và yêu cầu các ông phải trả lại toàn bộ con đường từ Quốc lộ 2C, chạy dọc theo đất nhà ông C ở phía tay trái và chạy cắt qua phần cuối thửa đất số 182 của gia đình ông C theo chỉ dẫn của ông V là không có căn cứ. Vì từ trước đến nay không hề có con đường nào đi từ Quốc lộ 2C qua đất nhà ông và đất nhà ông C để đi vào thửa đất số 170 (đất ao) của gia đình ông V ở phía trong. Trên bản đồ giải thửa 299 cũng chỉ thể hiện có lối đi nằm giữa thửa đất số 182 của gia đình ông C và thửa 183 của gia đình bà Hoàng Thị Ng chạy bắt đầu từ Quốc lộ 2C vào phía trong, điểm kết thúc là chân đồi mà gia đình ông đã san ủi để làm nhà hiện nay (trước sân nhà) chứ không thể hiện chạy vào đến thửa đất 170 từ bản đồ 28 của gia đình ông V ở phía bên trong. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông V.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H trình bày:*

Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chồng bà - ông Nguyễn Quang V. Bà xác định kể từ khi vợ chồng bà nhận chuyển nhượng thửa đất ông Nguyễn Quang Q vào năm 1989 thì chỉ có một mình gia đình bà sử dụng lối đi hiện nay đang có tranh chấp để đi vào đất nhà mình. Sau đó đến năm 1995 thì gia đình ông C và năm 2001 thì gia đình ông Q mới đến ở trên vị trí đất hiện nay. Gia đình bà sử dụng lối đi đó để đi vào đất nhà mình liên tục nhưng đến năm 2012 thì gia đình ông C đã tự ý xây tường rào, nhà bếp, nhà tắm và các công trình phụ trợ bịt mất lối đi nên gia đình bà không có đường đi vào thửa đất 170 ở phía trong, hiện tại phải đi men theo các bờ ruộng nên rất khó khăn trong quá trình sản xuất, canh tác. Bà đề nghị Tòa án buộc gia đình ông C và gia đình ông Q trả lại diện tích đất là đường đi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Trong bản tự khai và biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị A trình bày:* Bà nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Nguyễn Quang C đã trình bày. Bà xác định gia đình mình không lấn chiếm mà chỉ sử dụng đúng diện tích đất đã được cấp quyền sử dụng.

** Trong bản tự khai và biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L:* Bà nhất trí với ý kiến của chồng bà, ông Nguyễn Quang Q đã trình bày, bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

** Trong biên bản lấy lời khai người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện S - Ông Trần Đức G trình bày:*

Qua kiểm tra hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 182, từ bản đồ số 28 - Bản đồ giải thửa 299, địa chỉ đất tại thôn Đ, xã T, huyện S của hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A, UBND huyện S thấy rằng trong hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên đã có đầy đủ các hồ sơ tài liệu để làm căn cứ cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Biên bản xác minh nguồn gốc sử dụng đất do UBND xã T lập ngày 19/10/2006 được các hộ gia đình giáp ranh ký xác nhận; Phiếu chuyển thông tin địa chính số 135/PCTT - TNMT, ngày 22/3/2007 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S; Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 0023260, ngày 1/6/2007 của Kho bạc Nhà nước huyện S. Căn cứ vào các tài liệu kể trên UBND huyện S nhận thấy thửa đất của hộ

gia đình ông Nguyễn Quang C đã đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 18/7/2007 UBND huyện S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK366364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H000914 đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28 với tổng diện tích 840m² trong đó có 200m² đất ở và 640m² đất trồng cây lâu năm cho hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A. Mặc dù trong "Biên bản xác định nguồn gốc sử dụng đất, hiện trạng nhà đất" của hồ sơ xin cấp đất của hộ ông C, ông V là hộ sử dụng đất liền kề không được ký giáp ranh (chữ ký "V" trong biên bản xác định không phải là chữ ký của ông V), tuy nhiên tại thời điểm lập hồ sơ xin cấp đất các bên không có tranh chấp gì. Hơn nữa thửa đất giáp ranh với hộ ông V là thửa đất ao, đã có bờ và ranh giới ổn định, từ trước đến nay giữa hai bên không có tranh chấp gì. Đến năm 2012, ông Nguyễn Quang V mới có đơn khởi kiện cho rằng gia đình ông C, bà A lấn chiếm đất. Vị trí đất bị lấn chiếm theo xác định của ông V là phần đất dùng làm lối đi từ Quốc lộ 2C chạy dọc giữa hai thửa đất 182 (của gia đình ông C) và 183 (của gia đình bà Hoàng Thị Ng) đi qua phần cuối của thửa 182 do hộ ông C đang quản lý, sử dụng để đi vào thửa đất số 170 do hộ gia đình ông V quản lý, sử dụng ở phía bên trong. Sau khi nhận được Công văn số 407/CV - TA, ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, UBND huyện S đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Địa chính xã T cùng hai bên đang có tranh chấp và các hộ dân có liên quan lập Biên bản kiểm tra trên thực địa và kiểm tra Bản đồ giải thửa 299 được rà soát năm 1992 thể hiện phần diện tích đất hộ ông Nguyễn Quang C được thể hiện tại thửa số 182, tờ bản đồ số 28 có diện tích 840m² và có thể hiện đường đi từ Quốc lộ 2C chạy dọc theo thửa đất số 182 vào thửa đất số 143 là thửa đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, không thể hiện có đường đi vào thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28, diện tích 560m² do hộ gia đình ông V đang quản lý, sử dụng ở phía bên trong. Như vậy, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28 tại thôn Đ, xã T có nguồn gốc sử dụng đất trước ngày 15/10/1993, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 là đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận. Do vậy, mặc dù không có chữ ký của hộ giáp ranh liền kề (hộ ông Nguyễn Quang V) nhưng việc cấp Giấy vẫn đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK366364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H000914 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A vào ngày 18/7/2007 đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28 vẫn có giá trị pháp lý.

UBND huyện S khẳng định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số AK366364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H000914 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A vào ngày 18/7/2007 là có giá trị pháp lý vì có đủ điều kiện về nguồn gốc sử dụng, về thủ tục lập hồ sơ, tại thời điểm cấp Giấy thì diện tích đất trên không có tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, đại diện UBND huyện S đề nghị Tòa án nhân dân huyện S giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Trong biên bản lấy lời khai người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Th - Bà Nguyễn Thị Trung U trình bày:*

Quá trình giải quyết vụ án tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Quang V và ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Quang Q thì UBND xã T (nay là xã Th) đã tiến hành hòa giải nhiều lần để cho hai bên tự thỏa thuận với nhau vì hai bên có quan hệ là chú cháu ruột thịt trong gia đình nhưng không thành nên UBND xã T (xã Th) đã chuyển hồ sơ vụ việc lên Tòa án nhân dân huyện S để giải quyết theo thẩm quyền. Đối với việc ông Nguyễn Quang V khởi kiện yêu cầu ông C, ông Q trả lại lối đi từ đường quốc lộ 2C vào thửa số 170 của gia đình ông V ở phía trong thì qua kiểm tra bản đồ giải thửa 229 cùng các tài liệu địa chính thể hiện có 01 lối đi chạy dọc đường quốc lộ 2C đi vào giữa thửa 182 và 183 đến thửa 143 là loại đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, không thể hiện có lối đi qua thửa 182 để vào thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28 diện tích 560m² hiện tại do gia đình ông Nguyễn Quang V, bà Đặng Thị H đang sử dụng ở phía trong. Hiện tại thì lối đi được thể hiện trên bản đồ giải thửa 299 vẫn được hai gia đình ông Nguyễn Quang C và Nguyễn Quang Q sử dụng để đi vào đất nhà mình. Khi tiến hành đo đạc lại vào năm 2012, UBND xã T (xã Th) nhận thấy trên bản đồ địa chính không thể hiện lối đi từ đường Quốc lộ 2C vào đất của gia đình ông C, ông Q như thực trạng hiện nay các hộ gia đình đang sử dụng và bản đồ giải thửa trước đó nên đã kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và đơn vị đo đạc xem xét, chỉnh lý lại nhưng cơ quan đo đạc chưa thực hiện việc đo đạc, chỉnh lý lại bản đồ.

Theo quy định của Luật đất đai thì lối đi nằm giữa thửa đất số 182 và thửa 183 là diện tích đất không giao cho bất cứ hộ gia đình, cá nhân nào mà là lối đi chung thuộc quyền quản lý của Nhà nước, đại diện là UBND xã Th nên việc ông V yêu cầu giao diện tích đất này cho ông V quản lý, sử dụng là không có căn cứ. Đối với phần đất ông V khởi kiện cho rằng là lối đi vào thửa đất 170 của gia đình ông V ở phía trong bị gia đình ông C lấn chiếm để xây dựng bếp và công trình phụ ở phía cuối thửa đất 182 thì UBND xã Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ kiện trên đã được Tòa án nhân dân huyện S thụ lý, hoà giải nhưng không thành, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS - ST, ngày 21/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

- Áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170, 171, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, 35, 39 và Điều 147, 227, 228, 235, 264, 266, 271, 273 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V về việc đòi ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) trả lại diện tích đất lấn chiếm 84,2m²; ông Nguyễn Quang Q (Nguyễn Thành Q) trả lại diện tích đất lấn chiếm là 89,4m².

1. Xác định: Lối đi chung nằm giữa thửa đất số 182 và 183 tờ bản đồ số 28, bản đồ giải thửa 299, cụ thể đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 1-2-9-10-1 ký hiệu S1 có diện tích 27,50m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 2-3-8-9-2 ký hiệu S2 có diện tích 40,4m². (Có sơ đồ kèm theo);

2. Diện tích đất tranh chấp 84,2m² (đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 3-8-8a-7-4-3 ký hiệu S3 có diện tích 21,5m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-4 ký hiệu S4 có diện tích 62,70m²) thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 do UBND huyện S cấp ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) và bà Ngô Thị A. (Có sơ đồ kèm theo);

3. Về chi phí giám định và thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Quang V phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chi phí giám định chữ ký, chữ viết và 4.160.000đ (Bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản. Ghi nhận ông V đã nộp xong khoản tiền chi phí giám định và thẩm định, định giá.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/01/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Quang V có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, ngoài ra ông còn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK366364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H000914 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A vào ngày 18/7/2007 đối với diện tích đất 840m² tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn Đ xã Th, huyện S mang tên ông Nguyễn Văn C và bà A. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang V là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS - ST, ngày 21/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Về án phí ông Nguyễn Quang V phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Ngày 04/01/2021, ông Nguyễn Quang V nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 21/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện S. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo nêu trên được chấp nhận là hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị A, bà Trần Thị L; người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện S ông Trần Đức G và người đại diện theo ủy quyền của UBND xã Th bà Nguyễn Thị Trung U đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp trong vụ án có nguồn gốc do vợ chồng ông Nguyễn Quang E, bà Đàm Thị F khai phá, sử dụng. Sau đó ông E bà F có cho ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Yt (là bố mẹ của ông C, ông Q) một phần diện tích đất vào năm 1979. Cùng thời điểm đó ông E, bà F có cho vợ chồng ông Nguyễn Quang Tg, bà Nguyễn Thị IN một phần diện tích đất. Việc ông E bà F cho ông P bà Yt, ông Tg bà IN sử dụng đất không có giấy tờ. Năm 1980 ông Nguyễn Quang Tg, bà Nguyễn Thị IN cho con trai là ông Nguyễn Quang Q sử dụng diện tích đất này. Năm 1986 - 1987 khi ông C lấy vợ thì ông P, bà Yt cho ông C phần diện tích mà ông E, bà F cho ông P, bà Yt. Quá trình sử dụng ông C bà A có đăng ký kê khai theo Chi thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ. Ngày 18/7/2007 hộ ông C, bà A được UBND huyện S cấp GCNQSD đất thửa 182, tờ bản đồ số 28, bản đồ giải thửa 299 với tổng diện tích 840 m² gồm 200 m² đất ở và 640 m² đất trồng cây hàng năm khác. Ngày 18/7/2007 hộ ông C, bà A được UBND huyện S cấp GCNQSD đất thửa 182, tờ bản đồ số 28, bản đồ giải thửa 299 với tổng diện tích 840 m² gồm 200 m² đất ở và 640 m² đất trồng cây hàng năm khác. Theo bản đồ địa chính năm 2012 thì phần đất này thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 79 có diện tích 702,5m². Năm 2001 ông C bà A có cho vợ chồng ông Q bà L sử dụng một phần đất thuộc thửa 182 tờ bản đồ số 28 của gia đình ông C bà A, ngoài ra anh Q còn thuê máy ủi mức đất đồi của gia đình vào năm 2001. Phần đất hiện ông Q bà L đang quản lý sử dụng năm 2012 được đo đạc địa chính, theo bản đồ đo đạc địa chính phần diện tích đất gia đình ông Q bà L đang sử dụng được thể hiện tại thửa số 130, tờ bản đồ số 79 với diện tích 1.739,6m² đất ở và đất trồng cây lâu năm. Năm 1989 ông Q chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất đang sử dụng cho ông Nguyễn Quang V. Khi chuyển nhượng ông Q không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hai bên không thực hiện việc đo đạc, xác định ranh giới thửa đất với các hộ liên kề mà chỉ lập giấy chuyển nhượng viết tay do ông Q viết, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Q gia đình ông V sử dụng để ở và canh tác, sau một thời gian thì gia đình ông V chuyển ra ở nhà ngoài mặt đường quốc lộ 2C, thửa đất nhận chuyển nhượng từ ông Q gia đình ông V vẫn sử dụng để canh tác, nuôi thủy sản. Quá

trình sử dụng và canh tác gia đình ông V vẫn đi ra đường quốc lộ 2 trên con đường mòn giáp nhà ông C bà A. Con đường có hình dạng là một đường gấp khúc, có vị trí tính từ thửa đất của gia đình ông V đi ra đường quốc lộ, đoạn phía trong bên phải là đất nhà ông C, bên trái là đất nhà ông Q. Đoạn phía bên ngoài bên phải là đất nhà ông C và ông K, phía bên trái là đất nhà ông bà Ng. Quá trình sử dụng đất có đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ. Ngày 10/4/1996 gia đình ông V được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 170231, với tổng diện tích 3.665 m², trong đó có thửa đất nhận chuyển nhượng từ ông Q là thửa số 170, thuộc tờ bản đồ số 28 (bản đồ giải thửa 299 rà soát năm 1992), diện tích 560m² đất ao. Theo bản đồ địa chính năm 2012 là thửa đất số 119, tờ bản đồ 79, diện tích 1.778,4m² loại đất trồng cây lâu năm khác (không thể hiện loại đất ở nông thôn).

Ông V xác định toàn bộ phần diện tích đất ông yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Quang Q và ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) trả lại cho ông là toàn bộ diện tích đất là con đường đi dẫn từ quốc lộ 2C vào thửa đất số 170 tờ bản đồ số 28 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông. Trong đó đoạn phía ngoài từ giáp đường quốc lộ 2C đến cổng vào diện tích đất nhà ông Q một bên giáp nhà ông K và nhà ông C và một bên giáp nhà bà Ng. Đoạn phía trong nối tiếp dẫn đến thửa đất 170 tờ bản đồ số 28 của gia đình ông. Đoạn đường này hiện nay thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 do UBND huyện S cấp ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A, gia đình ông C đang quản lý, sử dụng và đã xây công trình là tường rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ trên phần đất tranh chấp này. Việc gia đình ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A được UBND huyện S, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 thửa đất số 182 tờ bản đồ số 28 cho hộ ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) bà Ngô Thị A ông không được biết. Ông cho rằng việc UBND huyện S cấp phần diện tích đất là đoạn đường từ giáp thửa đất số 170 tờ bản đồ 28 của gia đình ông đến đoạn cổng nhà ông Q vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q là không đúng quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Ông V cho rằng quá trình sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng của ông Q từ năm 1989 gia đình ông V vẫn sử dụng con đường đó ổn định không tranh chấp cho đến năm 2012 thì ông C tự ý xây tường rào, xây dựng bếp và công trình phụ lấn chiếm đất đường đi là lối vào đất nhà ông tại thửa số 170 khiến cho hiện nay gia đình ông không có đất để đi vào thửa đất số 170 ở phía bên trong mà phải đi vòng theo bờ ruộng để vào nhà.

Theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp thể hiện: Diện tích đất tranh chấp theo chỉ dẫn của ông Nguyễn Quang V được chia làm 04 đoạn: Đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 1-2-9-10-1 ký hiệu S1 có diện tích 27,50m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 2-3-8-9-2 ký hiệu S2 có diện tích 40,4m²; đoạn thứ ba được giới hạn bởi các điểm 3-8-8a-7-4-3 ký hiệu S3 có diện tích 21,5m²; đoạn thứ tư được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-4 ký hiệu S4 có diện tích 62,70m². Đoạn thứ nhất (S1) và đoạn thứ hai (S2) là lối đi chung vào thửa đất số 182 tờ bản đồ 28 bản đồ giải thửa 299 mang tên ông Nguyễn

Quang C (Nguyễn Văn C) và thửa đất gia đình ông Đỗ Quang Q đang quản lý sử dụng. Đoạn thứ 3 (S3) và đoạn thứ 4 (S4) thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 do UBND huyện S cấp ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V về việc buộc ông Nguyễn Quang Q phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 89,4m². Qua kiểm tra trên các tài liệu địa chính (Bản đồ giải thửa 299, bản đồ đo đạc địa chính năm 2012) và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Trên bản đồ giải thửa 299 tại tờ số 28 thể hiện có đường đi bắt đầu từ Quốc lộ 2C, chạy dọc giữa thửa đất số 182 (do hộ gia đình ông Nguyễn Quang C quản lý, sử dụng) và thửa 183 (do hộ bà Hoàng Thị Ng quản lý, sử dụng). Đường đi này có chiều dài cạnh tiếp giáp thửa 182 là 25m, cạnh tiếp giáp với thửa 183 có chiều dài 25,44m. (trong đó đoạn thứ nhất diện tích là 27,50m², đoạn thứ hai diện tích là 40,4m², tổng diện tích hai đoạn là 67,9m²). Theo quy định của Luật đất đai thì lối đi nằm giữa thửa đất số 182 và thửa 183 là lối đi chung thuộc quyền quản lý của Nhà nước, đại diện là UBND xã T (nay là xã Th) không giao cho bất cứ hộ gia đình, cá nhân nào nên việc ông V yêu cầu buộc ông Nguyễn Quang Q trả lại diện tích đất này là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V về việc buộc ông Nguyễn Quang C phải trả phần diện tích đất lấn chiếm là đoạn đường phía trong của lối đi vào thửa đất số 170 tờ bản đồ số 28 tại thôn Đ của gia đình ông có diện tích 84,2m², đồng thời phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất (gồm tường rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ). Hội đồng xét xử thấy: Theo biên bản đối chất ngày 17/8/2020 (BL 407) giữa bà Đàm Thị F, ông Nguyễn Quang Q, bà Nguyễn Thị Yt và ông Nguyễn Quang V các bên đều thừa nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp trước đây là của gia đình ông E bà F khai phá sử dụng, sau khi không sử dụng nữa ông E bà F cho bố mẹ ông C là ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Yt và bố mẹ ông Q là ông Tg bà IN sử dụng. Bà Đàm Thị F khẳng định không cho ông Tg (bố ông Q) đất để làm lối đi, nếu có đi vào khu đất được cho thì là đi nhờ hoặc đi theo đường bờ ruộng. Như vậy xác định thửa đất ông Q được sử dụng không có phần đất là lối đi từ đường quốc lộ vào đến thửa đất.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Nguyễn Quang Q năm 1989 gia đình ông V sử dụng ổn định thửa đất, quá trình sử dụng đã thực hiện kê khai sử dụng đất được thể hiện tại bản đồ giải thửa 299. Năm 1996 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 170 tờ bản đồ số 28 bản đồ giải thửa 299. Năm 2012 được đo đạc địa chính theo quy định. Tuy nhiên kiểm tra trên bản đồ giải thửa 299, thể hiện chỉ có 01 lối đi chung nằm giữa hai thửa đất 182 và 183, tờ bản đồ số 28. Điểm bắt đầu từ sát mép đường Quốc lộ 2C chạy thẳng vào phía trong có chiều dài 25m, điểm kết thúc là vị trí bắt đầu đến thửa đất 143 (thửa 143 là thửa đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác) ở phía trong. Không có con đường nào nối tiếp đi vào thửa đất số 170 tờ bản đồ 28 của gia đình ông V. Kiểm tra trên bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 cũng không thể hiện có

đường đi từ Quốc lộ 2C đi qua đất nhà ông C để đi vào thửa đất ao do gia đình ông V sử dụng ở phía trong. Hiện tại trên vị trí đất tranh chấp do ông V chỉ dẫn và cho rằng là đường đi trước đây để đi vào đất của ông V (phần tiếp giáp thửa đất 170 tờ bản đồ 28 của gia đình ông V) gia đình ông C đã xây bờ rào ngăn cách, phần phía bên ngoài xây nhà bếp, nhà tắm và các công trình phụ trợ, ngoài ra còn có một phần đất trống. Như vậy không có căn cứ xác định ông Nguyễn Quang V có quyền sử dụng diện tích đất 84,2m² là đường đi vào thửa đất số 170 tờ bản đồ 28.

Quá trình giải quyết vụ án, ông V có cung cấp đơn đề nghị ngày 12/7/2012, có xác nhận của một số người làm chứng có đất liền kề. Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai của những người làm chứng để xem xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Tại biên bản lấy lời khai Bà Hoàng Thị Tr (bút lục 76); ông Lý Văn W (bút lục 80); bà Trần Thị GI hay còn gọi bà TI (bút lục 81); ông Eo Văn TV (bút lục 82) cũng đều xác nhận ông V có sử dụng diện tích đất phía bên trong nhà ông C, trước đây ông V có sử dụng một lối đi qua phần đất nhà ông C và ông Q còn lối đi đó là đất của ai thì không nắm được. Xác minh tại thôn (bút lục 107-108) ông Trịnh Xuân TX, trưởng thôn xác nhận trước đây ông V có sử dụng một lối đi qua phần đất nhà ông C và ông Q còn lối đi đó là đất của ai thì không nắm được. Như vậy những người làm chứng này cũng không xác định được nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai. Do đó việc ông V cho rằng diện tích đất đang có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông là không có căn cứ.

Ngoài ra ông V còn xuất trình tài liệu chứng cứ là sổ thu thuế nông nghiệp hàng năm (BL 18 đến 25) và các biên lai thu thuế nhà, đất các năm từ 1995 đến năm 2004 (BL 316 đến 329). Hội đồng xét xử thấy sổ thu thuế do ông V xuất trình không thể hiện thời gian nộp thuế, nơi nộp thuế. Các biên lai thu thuế nhà đất cũng không thể hiện ông Nguyễn Quang V nộp thuế đối với thửa đất nào. Hơn nữa các tài liệu này không phải một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định của Luật đất đai.

Ngoài những tài liệu đã xuất trình tại cấp sơ thẩm tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông V cũng không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh về quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp.

Từ những căn cứ trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V về việc buộc ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất (gồm tường rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ) trả lại diện tích đất lần chiếm là lối đi có diện tích 84,2m² (đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 3-8-8a-7-4-3 ký hiệu S3 có diện tích 21,5m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-4 ký hiệu S4 có diện tích 62,70m² thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 do UBND huyện S cấp ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A và yêu cầu ông Nguyễn Quang Q (Nguyễn Thành Q) phải trả phần diện tích đất lần chiếm là 89,4m² cụ thể đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 1-2-9-10-1 ký hiệu S1 có diện tích 27,50m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 2-3-8-9-2 ký hiệu S2 có diện tích 40,4m² nằm giữa thửa đất số 182 và 183 tờ bản đồ số 28, bản đồ giải thửa 299 để gia đình ông sử

dụng làm lối đi từ đường Quốc lộ 2C đi vào thửa đất số 170 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án thấy rằng thửa đất số 170 tờ bản đồ 28 có diện tích 560m² đất ao nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 170231 có tổng diện tích 3.665 m² do UBND huyện S cấp cho ông Nguyễn Quang V không có lối đi ra đường công cộng. Ông V cho rằng diện tích đất tranh chấp là lối đi ra đường quốc lộ của gia đình ông nhưng ông V không đưa ra được căn cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông. Theo kết quả điều tra, xác minh và xem xét thẩm định tại chỗ xác định trên diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C và thực tế gia đình ông C đã xây dựng công trình phụ trợ kiên cố bao gồm nhà bếp, nhà tắm từ năm 2012. Lối đi đang tranh chấp không phải là lối đi duy nhất vào phần diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Quang V, hiện tại vẫn có lối đi khác từ quốc lộ 2C vào phần đất của ông V. Mặt khác, quá trình giải quyết nguyên đơn chỉ yêu cầu buộc anh C, anh Q trả lại diện tích đất lối đi chung chứ không khởi kiện yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK366364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H000914 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A vào ngày 18/7/2007 đối với diện tích đất 840m² tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn Đ xã Th, huyện S mang tên ông Nguyễn Văn C và bà A. Hội đồng xét xử thấy do ông V không có quyền sử dụng đối với 84,2m² tại thửa số 182, tờ bản đồ số 28 thuộc thôn Đ, xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Quang C bà Ngô Thị A không xâm phạm quyền lợi, lợi ích hợp pháp của ông V. Theo khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự thì *“Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết....”* Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông V về việc hủy Giấy CNQSD đất số AK366364 do UBND huyện S cấp ngày ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Quang C bà Ngô Thị A

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Quang V phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chi phí giám định chữ ký, chữ viết và 4.160.000đ (Bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 159 và Điều 165 BLTTDS là đúng quy định của pháp luật. Ghi nhận ông V đã nộp xong khoản tiền chi phí giám định và thẩm định, định giá.

[4]. Về án phí:

* *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Nguyễn Quang V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông

V đã nộp là 599.600đ (Năm trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng) theo biên lai số 0000485 ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Ông V được nhận lại số tiền 299.600đ (Hai trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng). Ông Nguyễn Quang C, Nguyễn Quang Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

* *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Quang V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170, 171, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2020/DS - ST, ngày 21/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V về việc yêu cầu ông Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C) tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất (gồm tường rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ) trả lại diện tích đất lấn chiếm là lối đi có diện tích 84,2m² (đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 3-8-8a-7-4-3 ký hiệu S3 có diện tích 21,5m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-4 ký hiệu S4 có diện tích 62,70m² thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 366364 do UBND huyện S cấp ngày 18 tháng 7 năm 2007 mang tên hộ ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị A và yêu cầu buộc ông Nguyễn Quang Q (Nguyễn Thành Q) trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 89,4m² nằm giữa thửa đất số 182 và 183 tờ bản đồ số 28, bản đồ giải thửa 299, cụ thể đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 1-2-9-10-1 ký hiệu S1 có diện tích 27,50m²; đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 2-3-8-9-2 ký hiệu S2 có diện tích 40,4m² để gia đình ông sử dụng làm lối đi từ đường quốc lộ 2C đi vào thửa đất số 170. (Có sơ đồ kèm theo);

- Về chi phí giám định và thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Quang V phải chịu 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) chi phí giám định chữ ký, chữ viết và 4.160.000đ (*Bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) chi phí thẩm định và định giá tài sản. Ghi nhận ông V đã nộp xong khoản tiền chi phí giám định và thẩm định, định giá.

2. Về án phí:

* *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Nguyễn Quang V phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông

V đã nộp là 599.600đ (*Năm trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng*) theo biên lai số 0000485 ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Ông V được nhận lại số tiền 299.600đ (*Hai trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng*). Ông Nguyễn Quang C, Nguyễn Quang Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Quang V phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003714 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Ông Nguyễn Quang V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08/6/2021).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Phạm Ngọc Hà